

TỈNH HÀ GIANG

1. Thông tin chung

Hà Giang là một tỉnh miền núi, nằm ở cực Bắc của nước ta. Phía Đông giáp tỉnh Cao Bằng, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái và Lào Cai, phía Nam giáp tỉnh Tuyên Quang phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Tổng diện tích tự nhiên 792.948,4 ha, đường biên giới giáp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa dài 274 km thuộc 7 huyện: Xín Mần, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc, chạy từ 104°10'12"-105°24' kinh độ Đông và từ 22°10' - 23°23' vĩ độ Bắc.

Hà Giang có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh; về môi trường sinh thái đối với các tỉnh hạ lưu sông Lô, sông Gâm, các tỉnh đồng bằng sông Hồng và Thủ đô Hà Nội; về hợp tác, giao lưu kinh tế - văn hoá giữa Việt Nam với Trung Quốc. Tỉnh có 8 cửa khẩu với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), trong đó có cửa khẩu Thanh Thủy là cửa khẩu Quốc tế.

Địa hình của tỉnh khá phức tạp, nhiều đồi núi cao, dãy núi Tây Côn Lĩnh với đỉnh cao 2.427 m, và cao nguyên đá Đồng Văn đã tạo nên địa hình cao dần về phía tây bắc, thấp dần về phía Đông Nam tạo nên những tiểu vùng khí hậu thích nghi với một cơ cấu nông nghiệp đa dạng. Chính địa hình bị chia cắt phức tạp, diện tích núi đá chiếm tỷ lệ lớn, đã hạn chế nhiều đến xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đồng thời mưa lớn tập trung vào một số tháng gây xói mòn, rửa trôi đất, lũ quét sạt lở làm mất đất sản xuất, ách tắc giao thông, khiến đi lại, vận chuyển và tiêu thụ nông sản gặp nhiều khó khăn.

Trên địa bàn tỉnh có các trục đường giao thông quan trọng như: Quốc lộ 2, 4C, 34 và 279 đã được rải nhựa, hiện đang hoạt động có hiệu quả. Trong đó QL2 là tuyến đường nối Hà Giang với các vùng kinh tế phát triển tạo điều kiện thuận lợi lưu chuyển hàng hóa và phát triển kinh tế của tỉnh.

Đất đai và khí hậu thích hợp cho đa dạng hoá phát triển sản xuất nông lâm nghiệp với nhiều loại cây trồng vật nuôi nhiệt đới và á nhiệt đới, tạo ra sự đa dạng sinh học. Với đặc điểm tự nhiên là vùng biên giới, vùng miền núi cao, địa hình chia cắt, nhưng Hà Giang có lợi thế sản xuất lâm nghiệp, sản xuất một số cây trồng đặc sản như cam, quýt, cây dược liệu...., phát triển nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái.

2. Dân số và lao động

Hà Giang có 10 huyện và 1 thành phố, với 177 xã, phường, thị trấn. Dân số tính đến 31/12/2015 có 806.702 người, mật độ dân số chỉ đạt 102 người/km². Tỷ lệ tăng dân số của tỉnh là 16,21‰.

Tỉnh có 22 dân tộc khác nhau trong đó đa số là người Mông (262.738 người) chiếm 32,6%, tiếp đến người Tày 187.422 người chiếm 23,2%, người Dao là 120.529 người, chiếm 14,9%, người Kinh chỉ có 104.243 người chiếm 12,9 % dân số.

Hà Giang là tỉnh nghèo, dân số sống ở nông thôn có 685,765 người, chiếm 85,01% tổng dân số. Dân số ở thành thị là 120937, chiếm 14,99.

Trong những năm qua, để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đồng thời nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, tỉnh luôn đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền tới người dân đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Trong giai đoạn 2011 - 2015, tỷ suất sinh thô giảm từ 24,3‰ năm 2011 xuống còn 21,73‰ năm 2015, bình quân mỗi năm giảm từ 0,51 %, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 24% xuống còn 22,1%. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đạt 97,1%.

Theo thống kê 2015, lực lượng lao động tỉnh Hà Giang có 512.122 người trên 15 tuổi. Xuất phát điểm là một tỉnh nghèo lại có đông đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế... ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội nên tỉnh luôn chú trọng việc nâng cao trình độ dân trí và bồi dưỡng, phát huy nguồn nhân lực. Năm 2015, số lượng lao động được tạo công việc mới là 16.371 người, tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 0,43%. Trong đó, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đạt 9,2%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tại thành thị đạt 42,5% trong khi ở nông thôn chỉ đạt 3,9%.

Quy hoạch đến năm 2020, đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cơ bản, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 55%, trong đó qua đào tạo nghề 45%.

3. Cơ cấu kinh tế tỉnh

Năm 2015, giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh đạt 10.806,3 tỷ đồng (giá so sánh). Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh đạt mức cao hơn cả nước, bình quân giai đoạn 2011-2015 ước đạt 9,4%/năm, trong đó, công nghiệp - xây dựng đạt 16,4% (công nghiệp tăng 19,8%, xây dựng tăng 7,7%), dịch vụ đạt 6,7%, nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,6%. GRDP bình quân/người tiếp tục được rút ngắn so với bình quân cả nước, năm 2015 ước đạt 852 USD, tăng 187 USD so với năm 2011.

Hiện nay, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, năm 201, lĩnh vực dịch vụ và du lịch chiếm 40,68%, lĩnh vực nông, lâm, thủy sản chiếm 31,58%, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 22,58%, lĩnh vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chỉ có 5,16%. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng và giảm dần trong lĩnh vực nông, lâm thủy sản.

Giá trị xuất khẩu trực tiếp của địa phương giai đoạn 2011 - 2015 khá ổn định, năm 2015 tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt 30,56 triệu USD trong khi tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu chỉ có 18,58 triệu USD.

* Định hướng phát triển giai đoạn 2016 - 2020:

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt tốc độ tăng bình quân 5 năm từ 8%/năm trở lên.
- Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ chiếm 42,1%, Công nghiệp - xây dựng 24,7%, Nông lâm nghiệp - thủy sản 28,6%, Thuế sản phẩm 4,6%.
- Tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt 30 triệu đồng/năm.
- Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu đạt 880 triệu USD.
- Doanh thu du lịch, dịch vụ đạt 2.050 tỷ đồng.

4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

Cơ cấu nông nghiệp đóng góp trong tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) giảm dần từ 35,12% đến 31,58%; xu hướng có giảm nhưng tốc độ giảm chậm, khoảng gần 1%/năm và cũng không liên tục theo từng năm. Bình quân giai đoạn 2011 - 2015, cơ cấu ngành nông nghiệp trong tổng sản phẩm khoảng 33,3%;

Trong nội bộ ngành, giá trị sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm, từ 91,12 % năm 2011 xuống còn 88,32 % năm 2015. Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất nông lâm - thủy sản trong những năm 2015 đạt 2,41%. Cơ cấu nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao là 88,32 %, ngành lâm nghiệp là 10,54% và thủy sản giảm còn 1,14 %.

Ngành nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành là 5,74%, trong đó: tốc độ tăng trưởng GRDP trồng trọt đạt 5,43%; chăn nuôi đạt 8,26%.

Ngành lâm nghiệp: Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 2,36%. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2015 đạt 54,4%.

Ngành thủy sản: Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 8,26%/năm.

* Định hướng giai đoạn 2016 - 2030:

Phát triển toàn diện ngành nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; phấn đấu tốc độ tăng trưởng đạt 5,5 - 6% giai đoạn 2016 - 2020 và 6 - 7% giai đoạn 2021 - 2030.

5. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 637,43 nghìn ha chiếm 80,39% tổng diện tích toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 198,6 nghìn ha chiếm 31,16% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm là 161,9 nghìn ha, chiếm 81,55% diện tích đất sản xuất nông nghiệp với diện tích đất trồng lúa là 34,1 nghìn ha, chiếm 21,1% diện tích trồng cây hàng năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm có 36,65 nghìn ha, chiếm 18,45% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 436,77 nghìn ha, giảm 93,58 nghìn ha so với năm 2011, chiếm 68,51 tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất rừng sản xuất là 195,83 nghìn ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ là 196,5 nghìn ha.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng là 44,5 nghìn ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ có 1,87 nghìn ha, chiếm 0,3% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác chỉ có 174,67 ha.

Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 724,16 nghìn ha, tăng 86,7 nghìn ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích đất lúa sẽ giảm 2,34 nghìn ha còn 31,8 nghìn ha. Đất trồng cây lâu năm là 39,2 nghìn ha, tăng 2,55 nghìn ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp là 549,9 nghìn ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 699,2 ha còn 1,17 nghìn ha vào năm 2020.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không còn.

6. Ngành trồng trọt

Hiện nay, ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong nông nghiệp (72,05 % năm 2015). Tốc độ tăng trưởng ngành trồng trọt là 5,43%. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước thực hiện năm 2015 đạt 388,4 vạn tấn. Bình quân lương thực ước đạt 500kg/người/năm. Giá trị sản xuất/ha đất canh tác năm 2015 ước đạt 41 triệu đồng, tăng 11 triệu đồng so với năm 2010.

Ngành trồng trọt đã tích cực chuyên đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng đối với một số giống cây chủ lực như chè, đậu tương, ngô, cam. Kết quả đạt được trong năm 2015: Sản lượng lúa đạt trên 200.000 tấn, ngô sản lượng gần 190.000 tấn, sản lượng chè búp tươi là trên 67.000 tấn, đậu tương sản lượng gần 32.000 tấn, sản lượng cam quýt đạt hơn 13.500 tấn.

Quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030:

Tốc độ tăng trưởng bình quân lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2016-2020 duy trì khoảng 2 %/năm; Tỷ trọng lĩnh vực trồng trọt trong cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp phân đầu giảm xuống và chiếm 53%

Đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, đưa giống mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất; xây dựng vùng nguyên liệu gắn với chế biến các mặt hàng nông sản chủ lực có sức cạnh tranh trên thị trường, trọng tâm là phát triển cây lúa nước và ngô lai; chú trọng phát triển những cây trồng thích hợp với điều kiện của tỉnh như: Cây chè, dược liệu, đậu tương, lạc, hoa hồng, các loại rau; tiếp tục phát triển các loại cây ăn quả như: Cam, quýt, xoài, lê, mận, hồng không hạt... gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Ba nhóm cây trồng được lựa chọn tập trung đầu tư: Cam, chè, dược liệu.

- Cam sành: diện tích kinh doanh đến 2020 là 5.000ha; trong đó 70% diện tích theo VietGap; Năng suất bình quân tăng từ 74,9 tạ/ha lên 150 tạ/ha; Giá trị sản xuất đạt 818,025 tỷ đồng (giá cố định - 2010). Vùng sản xuất cam sành chất lượng cao tại 3 huyện Bắc Quang, Quang Bình và Vị Xuyên. Thương hiệu cam sành Hà Giang trở thành thương hiệu mạnh của tỉnh và của cả nước.

- Chè Shan tuyết: diện tích kinh doanh đến 2020 là 17.000ha; trong đó 70% diện tích theo VietGap hoặc hữu cơ, trong đó 2.000 ha chè hữu cơ; Năng suất bình quân tăng từ 38,5 tạ/ha lên 50 tạ/ha; Hệ số chế biến từ chè tươi sang khô từ 5,1 giảm xuống còn 4,4; Sản lượng chè khô: 19.300 tấn. Giá bán bình quân từ 41 triệu đồng/tấn khô tăng lên 80 triệu đồng/tấn khô. Giá trị sản xuất chè búp tươi đạt 323,765 tỷ đồng (giá cố định 2010). Vùng chuyên canh chè tại huyện Vị Xuyên, Quang Bình và Bắc Quang với diện tích 8.000 ha. Thương hiệu chè Shan tuyết Hà Giang trở thành thương hiệu mạnh của tỉnh và của cả nước. Đặc biệt chú trọng khâu chế biến với công nghệ sạch hiện đại.

- Cây dược liệu: Phần đầu trở thành vùng sản xuất dược liệu lớn nhất vùng Đông Bắc gắn với chế biến sâu các loại dược liệu sạch có thương hiệu riêng. Bảo tồn 6 khu thiên nhiên với tổng diện tích trên 49,5 ngàn ha, bao hàm 51 loài cây thuốc quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa; dự kiến đến năm 2020, diện tích dược liệu khoảng 19.419 ha và đến năm 2025 đạt 22.000 ha.

Bên cạnh đó là hướng xây dựng một số vùng sản xuất chuyên canh cây lương thực như:

- Vùng lúa hàng hóa tại các huyện Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê với diện tích gieo trồng hàng năm trên 7.000 ha, sản lượng lúa hàng hóa bình quân gần 1.140 tấn/năm.

- Vùng sản xuất ngô hàng hóa tại các huyện Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Xín Mần với diện tích gieo trồng hàng năm trên 8.000 ha, sản lượng bình quân trên 23 ngàn tấn/năm.

7. Ngành chăn nuôi

Hà Giang là tỉnh có ngành chăn nuôi bò, lợn, gia cầm phát triển khá tốt. Chăn nuôi dần phát triển theo hướng hàng hoá và trở thành nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình ở các huyện vùng cao như: Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, thu nhập chăn nuôi chiếm tới 50 % tổng thu nhập của hộ gia đình.

Giá trị sản xuất chăn nuôi tăng từ 926,3 triệu đồng (năm 2011) lên 1259,7 triệu đồng (năm 2015) theo giá so sánh, tốc độ tăng trưởng đạt 8,2%.

Năm 2015, tổng đàn trâu, bò trên địa bàn tỉnh đạt 265.102 con; tổng đàn lợn có 568.409 con; tổng đàn dê có 153.000 con; tổng đàn gia cầm các loại có 4,13 triệu con. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 28,5 nghìn tấn. Tổng đàn ong 28.401 đàn, sản lượng mật 28.700 lít.

Quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030:

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 13%/năm. Tỷ trọng lĩnh vực chăn nuôi trong CO' cấu ngành nông, lâm nghiệp phân đầu tăng lên và chiếm 30%.

Tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi theo lợi thế từng vùng, từng bước đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

- Phát triển chăn nuôi đại gia súc, trâu ở các huyện vùng thấp, bò ở các huyện vùng cao. Tốc độ tăng trưởng đàn trâu tăng đàn 3%; đàn bò tăng đàn 5%; Sản lượng trâu bò hơi xuất chuồng trên 6.000 tấn/năm; Giá trị sản xuất đạt: 1.244 tỷ đồng.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi ong lấy mật (chủ yếu là mật ong bạc hà trên vùng Cao nguyên đá). Đến năm 2020, phấn đấu đạt tổng đàn 31.000 đàn, sản lượng mật ong 150 nghìn lít, giá trị sản xuất (giá cố định 2010) 13,988 tỷ đồng. Kết hợp phát triển hoa bạc hà, hoa tam giác mạch, hoa quả ôn đới, hoa dược liệu,... để vừa tạo cảnh quan thu hút khách du lịch.

8. Ngành thủy sản

Nuôi trồng thủy sản phát triển, từng bước khai thác hiệu quả diện tích mặt nước các hồ thủy điện; nhiều loài thủy sản đặc sản (*cá tầm, cá hồi, cá bống...*) được nuôi trồng, bảo tồn và chuyển giao sản xuất giống cho hộ gia đình thực hiện. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2015 đạt 1926 ha; sản lượng 1.970 tấn, tập trung ở 3 huyện vùng thấp Bắc Quang, Quang Bình và Vị Xuyên.

Năm 2015 giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 60,7 tỷ đồng, với tốc độ tăng 0,95 %/năm từ năm 2011 đến nay, chiếm tỷ trọng rất thấp trong khu vực kinh tế nông nghiệp (đạt 1,1 % năm 2015).

Thủy sản không phải là thế mạnh của Hà Giang, sản phẩm làm ra chủ yếu tiêu thụ tại chỗ. Trong những năm tới, cần đẩy mạnh sản xuất, cung cấp những loại giống cá nuôi truyền thống và giống có giá trị kinh tế cao như cá chép, cá chim trắng; Trước mắt cần cải tạo và nâng cấp Trung Tâm giống thủy sản Phương Độ thuộc sở NN&PTNT Hà Giang, cung cấp giống thủy sản trong tỉnh và cho tỉnh Tuyên Quang.

9. Ngành lâm nghiệp

Năm 2015, diện tích rừng của tỉnh là 436.765,1 ha (rừng tự nhiên 367.840,1 ha, rừng trồng 77.558,1 ha). Sản lượng khai thác để lấy gỗ là 94,68 nghìn m³, để lấy củi là 1,35 nghìn m³. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 2,36%.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2015 (theo giá 2010) đạt 576,64 tỷ đồng, trong đó trồng và nuôi rừng đạt 160,41 tỷ đồng, khai thác gỗ và lâm sản đạt được 366,04 tỷ đồng, các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp đạt 44,2 tỷ đồng, thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác đạt 6,03 tỷ đồng.

Tỉnh đã cơ bản giao đất, rừng cho các đối tượng, trong 5 năm từ 2011-2015 diện tích rừng trồng tăng từ 8.003,7 đến 15.037,4 ha, trong đó: (trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 400 ha, rừng sản xuất 14.673,4 ha). Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2015 đạt 54,4%.

* Quy hoạch ngành lâm nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030:

Phát triển lâm nghiệp theo hướng hàng hóa, có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; thực hiện tốt dự án bảo vệ và phát triển rừng ở 4 huyện vùng cao núi đá của tỉnh, quy hoạch phát triển vùng rừng nguyên liệu giấy ở Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê, Hoàng Su Phì và Xín Mần.

Với rừng đặc dụng, phát triển theo hướng bảo tồn kết hợp với kinh doanh dịch vụ hệ sinh thái rừng (dịch vụ bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học; dịch vụ phòng hộ đầu nguồn; dịch vụ tích lũy carbon). Giữ nguyên diện tích rừng hiện có (50.994ha). Đẩy mạnh phát triển rừng và kinh tế, xã hội vùng đệm. Phát triển mô hình quản lý liên kết rừng đặc dụng. Đầu tư xây dựng, kết nối hoạt động du lịch sinh thái ở rừng đặc dụng với du lịch và lễ hội ở Cao nguyên đá Đồng Văn.

Với rừng phòng hộ, giữ nguyên diện tích đất rừng phòng hộ đã có. Ưu tiên giải pháp khoanh nuôi tái sinh đối với rừng phòng hộ. Phát triển rừng phòng hộ là rừng tự nhiên thành rừng phòng hộ cung cấp lâm sản ngoài gỗ. Chuyển một phần diện tích đất rừng phòng hộ ít xung yếu là rừng trồng hoặc chưa có rừng (khoảng 20%) thành rừng sản xuất.

Với rừng sản xuất, có thể mở rộng diện tích đất rừng sản xuất từ 260.675,5ha thành xấp xỉ 300.000ha, trong đó diện tích rừng trồng gỗ nhỏ từ 130.000 - 140.000ha, rừng trồng gỗ lớn 30.000 - 40.000ha ở vùng có điều kiện về đất đai, như Hoàng Su Phì, Xín Mần; còn lại là rừng tự nhiên.

Thực hiện thâm canh rừng trồng và rừng tự nhiên nhằm tăng năng suất rừng hiện có lên ít nhất 15 - 20%, tăng năng suất rừng trồng mới lên ít nhất 50% so với hiện tại vào năm 2020. Ưu tiên trồng rừng gỗ lớn ở điều kiện vận xuất, vận chuyển khó khăn, trồng rừng gỗ nhỏ ở điều kiện vận xuất, vận chuyển thuận lợi. Phát triển hạ tầng lâm nghiệp ở vùng rừng sản xuất, đặc biệt là đường vận

xuất và hạ tầng phục vụ phòng chống cháy rừng. Thúc đẩy quá trình hưởng lợi từ tăng trưởng của rừng tự nhiên là rừng sản xuất..

Khuyến khích phát triển rừng nông lâm kết hợp theo hướng rừng cung cấp lương thực, thực phẩm; rừng cung cấp thức ăn cho gia súc; xây dựng nền nông nghiệp trú ẩn dưới tán rừng; phát triển mô hình "trồng cỏ vào rừng". Khai thác cây lâm sản ngoài gỗ gắn với bảo tồn và phát triển rừng, đặc biệt quan tâm đầu tư phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ là cây thân gỗ; các loài cho sản phẩm dược liệu tự nhiên có giá trị kinh tế cao trên diện tích đất lâm nghiệp được giao để thu hút lao động khu vực nông thôn.

Tỷ lệ che phủ của rừng là 60% vào năm 2020 và duy trì tỷ lệ này ở các năm sau đó.

10. Ngành sản xuất muối

11. Ngành thủy lợi

Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 3.620 công trình thủy lợi phục vụ cấp nước tưới, gồm 48 hồ chứa và 3.572 công trình thủy lợi khác. Trong đó có 1.653 công trình nhỏ, công trình tạm có diện tích tưới ≤ 5 ha, chiếm 45,66% số công trình, nhưng chỉ tưới cho 4.637 ha, bằng 13,59% diện tích được tưới. Số công trình có diện tích tưới > 5 ha có 1.967 công trình bằng 54,34% số công trình, tưới cho 29.478 ha lúa bằng 86,41% diện tích được tưới.

- Số công trình đang hoạt động tương đối tốt: 2.860 công trình.
- Số công trình hư hỏng, xuống cấp 30% - 70%: 650 công trình.
- Số công trình hư hỏng nặng $\geq 70\%$: 110 công trình.

Hiện có 3.794,5 km kênh mương, trong đó đã kiên cố hóa được 2.177,85 km chiếm 57,4%, còn lại 1.616,65 km kênh đất chiếm 42,6% chưa được kiên cố.

Các công trình thủy lợi hiện tại chủ yếu là tưới cho lúa với tổng diện tích 34.115 ha trong đó diện tích lúa vụ đông xuân hiện đảm bảo tưới chủ động được 9.804 ha, còn lại diện tích tưới bấp bênh là 78,4 ha. Diện tích lúa vụ mùa hiện tưới chủ động 24.311 ha, còn lại diện tích tưới bấp bênh là 2.852 ha. Kết hợp tưới ẩm cho màu, cây ăn quả, cây công nghiệp với diện tích 11.210 ha.

Các nguồn tiêu nước chính của tỉnh là hệ thống sông Lô, sông Gâm và sông Chảy. Đối với sản xuất nông nghiệp, đất canh tác không tập trung và hầu hết trên đất dốc, ruộng bậc thang, việc tiêu nước hoàn toàn tự chảy theo địa hình tự nhiên.

* Quy hoạch thủy lợi tới năm 2020, định hướng đến năm 2030:

a) Quy hoạch tưới cho nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020:

Đến năm 2020 sau khi cải tạo các công trình thủy lợi hiện có và xây dựng mới các công trình, toàn tỉnh Hà Giang có (3.236 công trình và cụm công trình) gồm 3.638 công trình thủy lợi lớn nhỏ, tăng so với hiện trạng 18 công trình. Tổng diện tích được tưới là:

- Diện tích lúa đông xuân tưới chủ động 11.291 ha (tăng 1.487ha).
- Diện tích lúa vụ mùa tưới chủ động là 27.354 ha (tăng 3.043ha)
- Diện tích màu, cây công nghiệp 1.340 ha và tạo nguồn nước tưới giữ ẩm cho 12.500 ha màu.

Diện tích trồng màu và cây công nghiệp lâu năm chỉ kết hợp tưới được một phần, còn lại không được tưới bằng công trình do phần diện tích này nằm phân tán, trong thôn bản, trên các sườn đồi cao, nơi xa nguồn nước và nơi không có khả năng xây dựng công trình, phần diện tích này chủ yếu nhờ vào nước mưa để tưới.

b) Quy hoạch định hướng tưới cho nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030:

- Giữ nguyên 3.014 công trình hiện đang hoạt động để tưới cho 9.060 ha lúa vụ đông xuân và 21.183 ha lúa vụ Mùa, 1.340 ha cây lâu năm.

- Cải tạo nâng cấp, sửa chữa 147 công trình và cụm công trình để tưới cho 1.544 ha lúa vụ đông xuân, 4.224 ha lúa vụ mùa.

- Làm mới, xây dựng lại 78 công trình và cụm công trình để tưới cho 1.396 ha lúa vụ đông xuân, 3.353 ha lúa vụ mùa và 607 ha cây trồng cạn.

Đến năm 2030, sau khi cải tạo các công trình thủy lợi hiện có và xây dựng mới các công trình, toàn tỉnh có (3.239 công trình và cụm công trình) gồm: 3.646 công trình thủy lợi lớn nhỏ tăng 26 công trình so với hiện trạng tổng diện tích được tưới là:

- Diện tích lúa vụ đông xuân chủ động tưới là 12.000 ha (tăng 1.406 ha so với năm 2020 và tăng 2.196 ha so với hiện trạng 2015), đạt 100% so với yêu cầu tưới.

- Diện tích lúa vụ mùa chủ động tưới 28.760 ha (tăng 1.406 ha so với năm 2020 và tăng 4.449 ha so với hiện trạng 2015), đạt 100% so với nhu cầu tưới của tỉnh.

- Diện tích màu, cây công nghiệp 1.940ha (tăng 607 ha so với năm 2020) và tạo nguồn nước tưới giữ ẩm cho 14.000 ha màu.

c) Kiên cố kênh mương:

Tổng chiều dài kênh mương cần kiên cố và xây dựng mới là 858 km, trong đó:

- Kiên cố hóa kênh đất các loại hiện có là 766 km.

- Xây dựng mới 92 km kênh ở các hệ thống công trình làm mới.

12. Ngành nghề chế biến và cơ sở hạ tầng nông nghiệp

Để phát triển nông nghiệp, tỉnh Hà Giang vừa nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp vừa triển khai những dự án công nghệ cao nông nghiệp. Tới năm 2015, tỉnh đã đầu tư :

- Khoảng 7.640 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước, tập trung vào đường tỉnh, các công trình huyết mạch, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thực hiện đầu tư một số dự án lớn, tạo không gian phát triển kinh tế - xã hội mới như: Đường tỉnh 293, cầu Đông Xuyên và đường dẫn lên cầu; đường tỉnh 398 đoạn Tiên Phong - Đồng Việt, đường tỉnh 398B; khởi công xây dự án đường tỉnh 295B...

- Khoảng 3.517 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước để cải tạo, xây dựng các trạm bơm, cải tạo 38 hồ, đập với dung tích chứa khoảng 15 triệu m³ nước, kiên cố hóa 2.527 km kênh mương các loại, tu bổ thường xuyên, xử lý đột xuất sự cố hệ thống đê; hỗ trợ đầu tư hạ tầng nuôi thủy sản. Tổng diện tích tưới tiêu chủ động cho khoảng trên 81,5 nghìn ha đất, bằng 18% diện tích nông nghiệp.

- Dự án “Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” trên diện tích gần 2 ha tại vườn thực nghiệm Trung tâm Thông tin và Chuyển giao công nghệ mới, xã Quyết Tiến (Quản Bạ) với tổng vốn đầu tư của dự án là trên 24 tỷ đồng. Dự kiến, dự án sẽ đạt công suất tối đa với các sản phẩm như rau an toàn, chất lượng cao các loại đạt từ 40 đến 60 tấn/năm, trong đó có khoảng 40% rau trái vụ/năm; cây giống rau, hoa sản xuất được từ 500.000 đến 1.000.000 cây/năm; cây lâm nghiệp giống sản xuất từ 1 đến 2 triệu cây/năm; đánh giá, khảo nghiệm từ 2 đến 3 giống cây trồng chuyển gen/năm, 4 đến 6 loại cây dược liệu quý hiếm/năm, 4 đến 6 giống cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày/năm.

- Về phát triển ngành nghề nông thôn, tỉnh chủ trương phát triển ngành nghề nông thôn nhằm xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn. Đồng thời gắn phát triển ngành nghề nông thôn với phát triển các làng nghề, hình thành các cụm TTCN, các trung tâm thương mại đầu mối ở nông thôn. Gắn phát triển ngành nghề nông thôn với các hoạt động xúc tiến thương mại và du lịch, gắn hiệu quả kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển những giá trị di sản văn hóa truyền thống của địa phương.

Chú trọng phát triển ngành nghề nông thôn về mặt chất lượng, tập trung phát triển những ngành nghề có tiềm năng thực sự, xây dựng các mô hình phát triển bền vững để tiến hành nhân rộng sau này.

Ưu tiên phát triển và xây dựng hình ảnh của ngành nghề nông thôn, của sản phẩm gắn liền với bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh trong mối quan hệ bền vững với phát triển du lịch.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nghề nông thôn tỉnh Hà Giang: giai đoạn 2016-2020 đạt 15,11%/năm (đến năm 2020 đạt 1.279,31 tỷ

đồng) (theo giá cố định). Đến năm 2020 giải quyết được khoảng 67,2 nghìn lao động làm việc tại các cơ sở ngành nghề nông thôn.

13. Tình hình phát triển nông thôn

Hà Giang hiện nay vẫn là một trong những tỉnh còn nhiều khó khăn của nước. Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh vẫn chiếm tận 18,21% tổng số hộ trên địa bàn toàn tỉnh.

Sau 5 năm thực hiện chương trình NTM giai đoạn 2011 - 2015, Hà Giang có 11 xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

Định hướng phát triển đến năm 2020:

- Đến năm 2020 có thêm 27 xã đạt chuẩn NTM (21,5%).
- Giải quyết việc làm cho khoảng 15.000 - 16.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60% năm 2020.
- Giảm hộ nghèo xuống khoảng dưới 5% năm 2020, trung bình mỗi năm giảm từ 3 - 5%.
- Phấn đấu 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; bảo đảm đạt trên 50 giường và 8,8 bác sỹ/1 vạn dân; trên 98% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 18% năm 2020.
- Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa theo quy chuẩn đạt 60%; 65% số thôn bản đạt danh hiệu Làng Văn hóa; 25% xã đạt chuẩn Văn hóa nông thôn mới.

Phấn đấu đến năm 2030 giải quyết việc làm cho khoảng 18.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% vào năm 2025 và hơn 85% vào năm 2030.

14. Trang đầu tư nông nghiệp và xuất khẩu nông sản

Tổng số vốn đầu tư trên địa bàn năm 2015 là 5.230.601 triệu đồng, trong đó đầu tư cho nông lâm thủy sản là 613.275 triệu đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư cho nông lâm thủy sản giảm từ 21,28% (năm 2010) xuống còn 11,72% (năm 2015).

Giai đoạn 2015 - 2020, Hà Giang tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh:

- Trong nông nghiệp gồm: chè, cam, quýt, đại gia súc, cây dược liệu.
- Trong công nghiệp gồm: chế biến sâu khoáng sản, thủy điện vừa và nhỏ và chế biến nông lâm sản.

Bên cạnh đó Hà Giang tập trung vào các nhóm giải pháp chính để thu hút đầu tư có hiệu quả như:

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch; đảm bảo nhất quán, đồng bộ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với các quy hoạch ngành, lĩnh vực. Quy hoạch phải đảm bảo tính khả thi, ổn định, chiến lược.

- Xây dựng cơ chế, chính sách động viên, khuyến khích đầu tư của doanh nghiệp và dân cư.

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư ổn định, thông thoáng và bình đẳng, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, triển khai tích cực các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết 19 của Chính phủ.

- Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ. Triển khai xây dựng đề án tổng thể phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh, xây dựng Kế hoạch thực hiện mô hình doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, tiến tới thành lập doanh nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung mời gọi thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng phát triển như du lịch dịch vụ, nông lâm nghiệp và kinh tế biên mậu.

Giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn năm 2015 của tỉnh đạt 30.556 nghìn USD, trong đó giá trị xuất khẩu hàng nông sản đạt 5.057,8 nghìn USD (chiếm 16,55%). Các mặt hàng xuất khẩu là: chè, sản khô thái lát.